



huó mén

活门

noun · valve

Example Sentences

Zhè gè huó mén huài le xū yào gēng huàn
这个活门坏了，需要更换。

This valve is broken and needs to be replaced.

gōng chéng shī jiǎn chá le guǎn dào shàng de huó mén què bǎo méi yǒu xiè lòu
工程师检查了管道上的活门，确保没有泄漏。

The engineer checked the valve on the pipe to ensure no leakage.

Trace each character, then write the word on your own.

活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	活
活										
门	门	门	门	门	门					